

STT	Mã ngành	mã CT	Tên ngành - chương trình	Khối ngành	Định mức học phí năm học 2026-2027	Tạm thu HK1/2026-2027
	1	2	3	4	5	6
1	7420101	100	Sinh học	IV	38.600.000	15.500.000
2	7420101	DKD	Sinh học (CT tăng cường tiếng Anh)	IV	54.600.000	21.500.000
3	7420201	100	Công nghệ Sinh học	IV	38.600.000	15.500.000
4	7420201	DKD	Công nghệ Sinh học (CT tăng cường tiếng Anh)	IV	54.600.000	21.500.000
5	7440102	100	Vật lý học	IV	32.600.000	15.500.000
6	7440102	DKD	Vật lý học (CT tăng cường tiếng Anh)	IV	50.800.000	21.500.000
7	7440107	100	Công nghệ vật lý điện tử và tin học	IV	38.600.000	15.500.000
8	7440107	DKD	Công nghệ vật lý điện tử và tin học (CT tăng cường tiếng Anh)	IV	50.800.000	21.500.000
9	74401a1	100	Công nghệ bán dẫn	IV	38.600.000	15.500.000
10	D440112	100	Hoá học	IV	38.600.000	15.500.000
11	D440112	DKD	Hóa học (CT tăng cường tiếng Anh)	IV	58.900.000	21.500.000
12	7440122	100	Khoa học Vật liệu	IV	38.600.000	15.500.000
13	7440122	DKD	Khoa học Vật liệu (CT tăng cường tiếng Anh)	IV	54.600.000	21.500.000
14	7440201	100	Địa chất học	IV	32.600.000	15.500.000
15	7440206	100	Kinh tế đất đai	IV	38.600.000	15.500.000
16	7440228	100	Hải dương học	IV	32.600.000	15.500.000
17	7440228	DKD	Hải dương học (CT tăng cường tiếng Anh)	IV	45.000.000	21.500.000
18	7440301	100	Khoa học Môi trường	IV	32.600.000	15.500.000
19	7440301	DKD	Khoa học Môi trường (CT tăng cường tiếng Anh)	IV	54.600.000	21.500.000
20	7460101	100	Toán học	V	40.500.000	15.500.000
21	7460112	100	Toán ứng dụng	V	40.500.000	15.500.000
22	7460112	DKD	Toán ứng dụng (CT tăng cường tiếng Anh)	V	50.800.000	21.500.000
23	7460117	100	Toán tin	V	40.500.000	15.500.000
24	7460117	DKD	Toán tin (CT tăng cường tiếng Anh)	V	50.800.000	21.500.000
25	7460108	100	Khoa học Dữ liệu	V	40.500.000	15.500.000
26	7460108	DKD	Khoa học dữ liệu (CT tăng cường tiếng Anh)	V	50.800.000	21.500.000

STT	Mã ngành	mã CT	Tên ngành - chương trình	Khối ngành	Định mức học phí năm học 2026-2027	Tạm thu HK1/2026-2027
27	7460201	100	Thống kê	V	40.500.000	15.500.000
28	7480101	TT	Khoa học máy tính (CT Tiên tiến)	V	70.000.000	21.500.000
29	7480201	DKD	Công nghệ thông tin (CT tăng cường tiếng Anh)	V	49.500.000	21.500.000
30	7480201	100	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin (ngành Công nghệ thông tin; ngành Kỹ thuật phần mềm; ngành Hệ thống thông tin; ngành Khoa học máy tính)	V	40.500.000	15.500.000
31	7480107	100	Trí tuệ nhân tạo	V	40.500.000	15.500.000
32	7510401	DKD	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (CT tăng cường tiếng Anh)	V	59.800.000	21.500.000
33	7510402	100	Công nghệ Vật liệu	V	40.500.000	15.500.000
34	7510402	DKD	Công nghệ Vật liệu (CT tăng cường tiếng Anh)	V	54.600.000	21.500.000
35	7510406	100	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	V	32.600.000	15.500.000
36	7520207	100	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	V	40.500.000	15.500.000
37	75202a1	100	Thiết kế vi mạch	V	40.500.000	15.500.000
38	7520207	DKD	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (CT tăng cường tiếng Anh)	V	49.000.000	21.500.000
39	7520402	100	Kỹ thuật hạt nhân	V	32.600.000	15.500.000
40	7520403	100	Vật lý Y khoa	V	37.000.000	15.500.000
41	7520403	DKD	Vật lý Y khoa (CT tăng cường tiếng Anh)	V	50.800.000	21.500.000
42	7520501	100	Kỹ thuật Địa chất	V	32.600.000	15.500.000
43	7850101	100	Quản lý tài nguyên và môi trường	VII	32.600.000	15.500.000
44	7140103	100	Công nghệ giáo dục	I	35.800.000	15.500.000